



Flashcardo.com

我們希望這些可列印的閃卡對您有所幫助。若想找到更多閃卡產品，請前往我們的網站 www.flashcardo.com/tc。在 Flashcardo.com 上，我們提供線上閃卡、間隔重複閃卡、影片閃卡以及更多資源。所有資源皆免費，並可供世界各地的學習者使用。

版權與授權說明

本 PDF 受版權法保護，所有權利均被保留。您可以自由與任何人分享此 PDF，然而，您不得販售此 PDF 或其內容。如有任何問題，請前往 www.flashcardo.com/tc 與我們聯繫。謝謝！

免責聲明

本 PDF 係「依現狀」提供，不附帶任何明示或暗示的保證，包括但不限於適銷性、特定用途之適用性及不侵權之保證。在任何情況下，作者或版權持有人均不對因本 PDF 或其使用或其他相關事宜而引起的任何索賠、損害或其他責任承擔責任，無論該責任屬於契約、侵權或其他法律行為。

版權 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有權利

我

tôi

你

bạn

他

anh ấy

她

cô ấy

它

nó

我們

chúng tôi / chúng ta

你們

các bạn

他們

họ

什麼

cái gì

誰

ai

哪裡

ở đâu

為什麼

tại sao

怎樣

làm sao

哪一個

cái nào

什麼時候

lúc nào

然后

sau đó

如果

nếu

真的

thật sự

但是

nhưng

因為

bởi vì

不

không

這個

này

我需要這個

Tôi cần cái này

這個多少錢?

Cái này giá bao nhiêu?

那個

đó

全部

tất cả

或者

hoặc

和

và

知道

biết

我知道

Tôi biết

我不知道

Tôi không biết

想

nghĩ

來

đến

放

đặt

拿

lấy

找到

tìm

聽

nghe

工作
動詞

làm việc

說

nói chuyện

給

cho

喜歡

thích

幫助

giúp đỡ

愛
動詞

yêu

打電話

gọi

等

chờ đợi

我喜歡你

Tôi thích bạn

我不喜歡這個

Tôi không thích cái này

你愛我嗎?

Bạn có yêu tôi không?

我愛你

Tôi yêu bạn

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

新

mới

舊

cũ

少

ít

多

nhiều

多少

bao nhiêu?

幾個

bao nhiêu?

錯

sai

對

chính xác

壞

xấu

好

tốt

高興

hạnh phúc

短

ngắn

長

dài

小

nhỏ

大

lớn

那裡

đó

這裡

đây

右

phải

左

trái

漂亮

xinh đẹp

年輕

trẻ

老

già

你好

xin chào

待會兒見

hẹn gặp lại

好的

được

保重

bảo trọng nhé

不用擔心

đừng lo

當然

tất nhiên

您好

chúc ngày tốt lành

嗨

chào

拜拜

bái bai

再見

tạm biệt

不好意思

xin làm phiền

對不起

xin lỗi

謝謝

cảm ơn bạn

請

làm ơn

我要這個

Tôi muốn cái này

現在

bây giờ

下午

buổi chiều

上午

buổi sáng

夜晚

ban đêm

早晨

buổi sáng

晚上

buổi tối

中午

buổi trưa

午夜

nửa đêm

小時

giờ

分鐘

phút

秒

giây

天

ngày

星期

tuần

月

tháng

年

năm

時間

thời gian

日期

ngày tháng

前天

ngày hôm kia

昨天

hôm qua

今天

hôm nay

明天

ngày mai

后天

ngày kia

星期一

thứ hai

星期二

thứ ba

星期三

thứ tư

星期四

thứ năm

星期五

thứ sáu

星期六

thứ bảy

星期天

chủ nhật

明天星期六

Ngày mai là thứ bảy

生活

cuộc đời

女人

đàn bà

男人

đàn ông

愛
名詞

tình yêu

男朋友

bạn trai

女朋友

bạn gái

朋友

bạn

吻

hôn

交媾

trình dục

兒童

trẻ em

嬰幼兒

em bé

女孩

con gái

男孩

con trai

媽媽

mẹ

爸爸

ba

母親

má

父親

cha

父母

cha mẹ

兒子

con trai

女兒

con gái

妹妹

em gái

弟弟

em trai

姐姐

chị gái

哥哥

anh trai

站

đứng

坐

ngồi

躺

nằm xuống

關
門

đóng

開
門

mở

輸

thua

贏

thắng

死

chết

活

sống

開
燈

bật

關
燈

tắt

殺

giết

受傷
動詞

làm bị thương

摸

chạm

看

xem

喝

uống

吃

ăn

走路

đi bộ

見面

gặp

賭

đặt cược

接吻

hôn

跟著

đi theo

結婚

cưới

回答

trả lời

問

hỏi

問題

câu hỏi

公司

công ty

商業

kinh doanh

工作
名詞

việc làm

錢

tiền

電話

điện thoại

辦公室

văn phòng

醫生

bác sĩ

醫院

bệnh viện

護士

y tá

警察
人

cảnh sát

總統

tổng thống

白

màu trắng

黑

màu đen

紅

màu đỏ

藍

màu xanh da trời

綠

màu xanh lá cây

黃

màu vàng

慢

chậm

快

nhANH

好笑

vui vẻ

不公

không công bằng

公平

công bằng

難

khó

容易

dễ

這個很難

Cái này khó

富有

giàu

窮

nghèo

強壯

khỏe

虛弱

yếu

安全

an toàn

累

mệt mỏi

驕傲

tự hào

飽

no bụng

生病

bệnh

健康

形容詞

khỏe mạnh

生氣

tức giận

低

thấp

高

東西

cao

直

thẳng

每個

mỗi / mọi

總是

luôn luôn

其實

thực ra

再次

lần nữa

已經

đã

更少

ít hơn

最

phần lớn

更

nhiều hơn

我要多一點

Tôi muốn nhiều hơn

沒有一個

không có

非常

rất

動物

động vật

豬

con lợn

牛

con bò

馬

con ngựa

狗

con chó

羊

con cừu

猴子

con khỉ

貓

con mèo

熊

con gấu

雞

con gà

鴨

con vịt

蝴蝶

con bướm

蜜蜂

con ong

魚
動物

con cá

蜘蛛

con nhện

蛇

con rắn

外

ở ngoài

內

ở trong

遠

xa

近

gần

下

bên dưới

上

bên trên

旁邊

bên cạnh

前

phía trước

后

phía sau

甜

ngọt

酸

chua

奇怪

lạ

軟

mềm

硬

cứng

可愛

đáng yêu

笨

ngu ngốc

瘋狂

điên khùng

忙

bận rộn

高人

cao

矮

thấp

擔心

lo lắng

吃驚

ngạc nhiên

酷

ngầu

乖

cư xử tốt

邪惡

ác độc

聰明

khéo léo

冷

lạnh

熱

nóng

頭

đầu

鼻子

mũi

頭髮

tóc

嘴

miệng

耳朵

tai

眼睛

mắt

手

bàn tay

腳

bàn chân

心臟

tim

大腦

não

拉

kéo

推

đẩy

按

ấn

打

đánh

接

bắt

戰鬥

chiến đấu

扔

ném

跑

chạy

讀

đọc

寫

viết

修

sửa chữa

數

đếm

剪

cắt

賣

bán

買

mua

買單

trả

學習

học

做夢

mơ

睡覺

ngủ

玩

chơi

慶祝

ăn mừng

休息

ngủ ngơi

享受

thưởng thức

打掃

dọn dẹp

學校

trường học

房屋

nhà ở

門

cửa

丈夫

chồng

妻子

vợ

婚禮

đám cưới

人

người

汽車

xe hơi

家

nhà

城市

thành phố

數字

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

我的狗

con chó của tôi

你的貓

con mèo của bạn

她的裙子

váy của cô ấy

他的車

xe của anh ấy

它的球

quả bóng của nó

我們的家

nhà của chúng tôi

你們的隊

đội của bạn

他們的公司

công ty của họ

每個人

mọi người

一起

cùng nhau

其他

khác

沒關係

không thành vấn đề

干杯

chúc mừng

放鬆

thư giãn đi

我同意

tôi đồng ý

歡迎

chào mừng

不用謝

không phải lo

向右轉

rẽ phải

向左轉

rẽ trái

直走

đi thẳng

跟我來

Hãy đi với tôi

雞蛋

trứng

奶酪

phô mai

牛奶

sữa

魚
食物

cá

肉

thịt

蔬菜

rau

水果

trái cây

骨頭
食物

xương

油

dầu

面包

bánh mì

糖

đường

巧克力

sô cô la

糖果

kẹo

蛋糕

bánh bông lan

飲料

đồ uống

水

nước

蘇打水

nước soda

咖啡

cà phê

茶

trà

啤酒

bia

葡萄酒

rượu nho

沙拉

sa lát

湯

súp

甜點

món tráng miệng

早餐

bữa ăn sáng

午餐

bữa trưa

晚餐

bữa tối

比薩

pizza

公共汽車

xe buýt

火車

xe lửa

火車站

ga xe lửa

公交車站

trạm dừng xe buýt

飛機

máy bay

船

tàu

卡車

xe tải

自行車
單車

xe đạp

摩托車

xe mô tô

出租車

xe taxi

紅綠燈

đèn giao thông

停車場

bãi đậu xe

道路

đường

衣服

quần áo

鞋

giày dép

大衣

áo choàng

毛衣

áo len

襯衫

áo sơ mi

夾克

áo khoác

西裝

áo phục

褲子

quần dài

連衣裙

đầm

T恤

áo phông

襪子

bít tất

胸罩

áo ngực

內褲

quần lót

眼鏡

kính

手提包

túi xách

皮夾

ví tiền

錢包

ví

戒指

nhẫn

帽子

mũ

手表

đồng hồ đeo tay

口袋

túi

你叫什麼名字?

Bạn tên gì?

我叫大衛

Tên của tôi là David

我今年二十二歲

Tôi 22 tuổi

你好嗎?

Bạn có khỏe không?

你還好嗎?

Bạn có ổn không?

洗手間在哪裡?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

我好想你

Tôi nhớ bạn

春天

mùa xuân

夏天

mùa hè

秋天

mùa thu

冬天

mùa đông

一月

tháng một

二月

tháng hai

三月

tháng ba

四月

tháng tư

五月

tháng năm

六月

tháng sáu

七月

tháng bảy

八月

tháng tám

九月

tháng chín

十月

tháng mười

十一月

tháng mười một

十二月

tháng mười hai

購物

mua sắm

賬單

hóa đơn

市場

chợ

超市

siêu thị

建筑

tòa nhà

公寓

căn hộ

大學

trường đại học

農場

nông trại

教堂

nhà thờ

餐廳

nhà hàng

酒吧

quán bar

健身房

phòng thể dục

公園

công viên

廁所

nhà vệ sinh

地圖

bản đồ

救護車

xe cứu thương

警察
隊

cảnh sát

槍

súng

消防隊

lính cứu hỏa

國家

quốc gia

郊區

ngoại ô

村庄

ngôi làng

健康
名詞

sức khỏe

藥

dược phẩm

意外

tai nạn

患者

bệnh nhân

手術

phẫu thuật

藥片

viên thuốc

發燒

sốt

感冒

cảm lạnh

傷口

vết thương

預約

cuộc hẹn

咳嗽

ho

脖子

cổ

屁股

mông

肩膀

vai

膝蓋

đầu gối

腿

chân

胳膊

tay

肚子

bụng

胸

ngực

背

lưng

牙

răng

舌頭

lưỡi

嘴唇

môi

手指

ngón tay

腳趾

ngón chân

胃

dạ dày

肺

phổi

肝

gan

神經

dây thần kinh

腎

thận

腸

ruột

顏色

màu sắc

橙

màu cam

灰
顏色

màu xám

棕

màu nâu

粉紅

màu hồng

無聊

nhàm chán

重

nặng

輕

nhẹ

寂寞

cô đơn

餓

đói bụng

渴

khát nước

難過

buồn

陡

dốc

平

bằng phẳng

圓
形容詞

tròn

角
形容詞

vuông

窄

hẹp

寬

rộng

深
水

sâu

淺
水

nông

巨大

lớn

北

bắc

東

đông

南

nam

西

tây

臟

bẩn

干淨

sạch sẽ

滿

đầy

空

trống rỗng

貴

đắt

便宜

rẻ

深
顏色

tối

淺
顏色

sáng

性感

quyến rũ

懶

lười biếng

勇敢

dũng cảm

大方

hào phóng

帥

đẹp trai

丑

xấu xí

傻

ngớ ngẩn

友好

thân thiện

有罪

tội lỗi

盲

mù

喝醉

say

濕

ướt

干

khô

暖

ấm áp

吵

ồn ào

安靜

yên tĩnh

無聲

im lặng

廚房

nhà bếp

浴室

phòng tắm

客廳

phòng khách

臥室

phòng ngủ

花園

vườn

車庫

gara

牆

tường

地下室

tầng hầm

衛生間

nhà vệ sinh

樓梯

cầu thang

屋頂

mái nhà

窗

cửa sổ

刀

dao

茶杯

tách

玻璃杯

ly

盤子

đĩa

杯子

cốc

垃圾桶

thùng rác

碗

tô

電視機

bộ tivi

書桌

bàn

床

giường

鏡子

gương

淋浴

vòi hoa sen

沙發

ghế sofa

照片

ảnh

鐘

đồng hồ

桌子

bàn

椅子

ghế

水池

hồ bơi

門鈴

chuông

鄰居

hàng xóm

失敗

thất bại

選

chọn

射擊

bắn

投票

bình chọn

掉

rơi xuống

防禦

bảo vệ

攻擊

tấn công

偷

trộm

燃燒

đốt

搶救

cứu

抽煙

hút thuốc

飛

bay

搬

mang theo

吐痰

khạc nhổ

踢

đá

咬

cắn

呼吸

thở

聞

ngửi

哭

khóc

唱

hát

微笑

cười mỉm

笑

cười

長大

lớn lên

縮小

co lại

吵架

tranh luận

威脅

đe dọa

分享

chia sẻ

喂

cho ăn

隱藏

trốn

警告

cảnh báo

游泳
動詞

bơi

跳

nhảy

卷

lăn

抬起

nâng

挖

đào

復制

sao chép

送貨

giao hàng

找

tìm kiếm

練習

luyện tập

旅游

đi du lịch

畫

vẽ

洗澡

tắm vòi sen

開
鎖

mở

鎖

khóa

洗

rửa

祈禱

cầu nguyện

做飯

nấu ăn

書

sách

圖書館

thư viện

家庭作業

bài tập về nhà

考試

bài thi

課

bài học

科學

khoa học

歷史

lịch sử

美術

nghệ thuật

英語

tiếng Anh

法語

tiếng Pháp

鋼筆

cây bút

鉛筆

bút chì

3%

ba phần trăm

第一

thứ nhất

第二

thứ hai

第三

thứ ba

第四

thứ tư

結果

kết quả

平方

hình vuông

圓
名詞

hình tròn

面積

diện tích

研究

nghiên cứu

學位

bằng cấp

學士

cử nhân

碩士

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

壓力

áp lực

保險

bảo hiểm

員工

nhân viên

部門

bộ phận

工資

lương

地址

địa chỉ

信

lá thư

船長

thuyền trưởng

偵探

thám tử

飛行員

phi công

教授

giáo sư

老師

giáo viên

律師

luật sư

秘書

thư ký

助理

trợ lý

法官

thẩm phán

主任

giám đốc

經理

quản lý

廚師

đầu bếp

出租車司機

tài xế taxi

公交車司機

tài xế xe buýt

罪犯

tội phạm

模特

người mẫu

藝術家

nghệ sĩ

電話號碼

số điện thoại

信號

tín hiệu

應用程式

ứng dụng

聊天

trò chuyện

文件

tập tin

網頁地址

url

電子郵件地址

địa chỉ email

網站

trang mạng

電子郵件

thư điện tử

手機

điện thoại di động

法律

pháp luật

監獄

nhà tù

証據

chứng cứ

罰款

tiền phạt

証人

nhân chứng

法庭

tòa án

簽名

chữ ký

損失

thua lỗ

利潤

lợi nhuận

客戶

khách hàng

金額

số tiền

信用卡

thẻ tín dụng

密碼

mật khẩu

自動取款機

máy rút tiền

游泳池
比賽

bể bơi

電源

điện

相機

máy ảnh

收音機

đài radio

禮物

quà tặng

瓶子

cái chai

包
買東西

cái túi

鑰匙

chìa khóa

娃娃

búp bê

天使

thiên thần

梳子

lược

牙膏

kem đánh răng

牙刷

bàn chải đánh răng

洗發水

dầu gội

面霜
身體

kem thoa

紙巾

khăn giấy

口紅

son môi

電視

truyền hình

電影院

rạp chiếu phim

新聞

tin tức

座位

ghế

電影票

vé

電影屏幕

màn chiếu

音樂

âm nhạc

舞台

sân khấu

觀眾

khán giả

油畫

hội họa

笑話

trò đùa

文章

bài báo

報紙

báo chí

雜誌

tạp chí

廣告

quảng cáo

自然

thiên nhiên

灰
名詞

tro

火

lửa

鑽石

kim cương

月亮

mặt trăng

地球

Trái Đất

太陽

mặt trời

星星

ngôi sao

行星

hành tinh

宇宙

vũ trụ

海岸

bờ biển

湖

hồ

森林

rừng

沙漠

sa mạc

山丘

đồi núi

岩石

đá

河流

con sông

山谷

thung lũng

山

núi

島

đảo

大洋

đại dương

海洋

biển

天氣

thời tiết

冰

băng

雪

tuyết

風暴

bão táp

雨
名詞

mưa

風

gió

植物

thực vật

樹

cây

草

cỏ

玫瑰

hoa hồng

花

hoa

氣體

chất khí

金屬

kim loại

金

vàng

銀

bạc

白銀比黃金便宜

Bạc rẻ hơn vàng

黃金比白銀貴

Vàng đắt hơn bạc

假期

ngày lễ

成員

thành viên

酒店

khách sạn

海灘

bờ biển

客人

khách

生日

sinh nhật

聖誕節

Giáng sinh

元旦

Năm Mới

復活節

Lễ Phục sinh

叔叔

chú

阿姨

cô

祖母

bà nội

祖父

ông nội

外祖母

bà ngoại

外祖父

ông ngoại

死亡

tử vong

墳墓

phần mộ

離婚

ly hôn

新娘

cô dâu

新郎

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi mốt

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

老虎

con hổ

老鼠
小

con chuột

老鼠
大

con chuột cống

兔子

con thỏ

獅子

con sư tử

驢

con lừa

大象

con voi

鳥

con chim

公雞

con gà trống choai

鴿子

con chim bồ câu

鵝

con ngỗng

昆虫

côn trùng

甲虫

con bọ

蚊子

con muỗi

蒼蠅

con ruồi

螞蟻

con kiến

鯨

con cá voi

鯊魚

con cá mập

海豚

con cá heo

蝸牛

con ốc sên

青蛙

con ếch

經常

thường xuyên

立即

ngay lập tức

突然

đột ngột

雖然

mặc dù

體操

thể dục dụng cụ

網球

quần vợt

跑步

chạy

自行車
運動

đạp xe

高爾夫

đánh golf

溜冰

trượt băng

足球

bóng đá

籃球

bóng rổ

游泳
運動

bơi lội

潛水

lặn

徒步旅行

đi bộ đường dài

英國

Vương quốc Anh

西班牙

Tây Ban Nha

瑞士

Thụy sĩ

意大利

Ý

法國

Pháp

德國

Đức

泰國

Thái Lan

新加坡

Singapore

俄羅斯

Nga

日本

Nhật Bản

以色列

Israel

印度

Ấn Độ

中國

Trung Quốc

美國

Hoa Kỳ

墨西哥

Mexico

加拿大

Canada

智利

Chile

巴西

Brazil

阿根廷

Argentina

南非

Nam Phi

尼日利亞

Nigeria

摩洛哥

Ma Rốc

利比亞

Libya

肯尼亞

Kenya

阿爾及利亞

Algeria

埃及

Ai Cậ

新西蘭

New Zealand

澳大利亞

Úc

非洲

Châu Phi

歐洲

Châu Âu

亞洲

Châu Á

美洲

Châu Mỹ

一刻

mười lăm phút

半個小時

nửa tiếng

四十五分鐘

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

凌晨一點

một giờ sáng

下午兩點

hai giờ chiều

上個星期

tuần trước

這個星期

tuần này

下個星期

tuần sau

去年

năm ngoái

今年

năm nay

明年

năm sau

上個月

tháng trước

這個月

tháng này

下個月

tháng sau

2014-01-01

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2003-02-25

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

1988-04-12

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1907-09-30

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

2000-12-12

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

額頭

trán

皺紋

nếp nhăn

下巴

cằm

臉蛋

má

胡子

râu

睫毛

lông mi

眉毛

lông mày

腰

eo

后頸

gáy

胸膛

lồng ngực

拇指

ngón cái

小指

ngón tay út

無名指

ngón tay đeo nhẫn

中指

ngón tay giữa

食指

ngón tay trỏ

腕

cổ tay

指甲

móng tay

腳跟

gót chân

脊柱

xương sống

肌肉

cơ bắp

骨頭
身體

xương

骨骼

bộ xương

肋骨

xương sườn

椎骨

đốt sống

膀胱

bàng quang

靜脈

tĩnh mạch

動脈

động mạch

陰道

âm đạo

精子

tinh trùng

陰莖

dương vật

睪丸

tinh hoàn

多汁

mọng nước

辣

cay

咸

mặn

生

sống

熟

lộ

害羞

nhút nhát

貪心

tham lam

嚴格

ng nghiêm khắc

聾

điếc